

**PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC GẮN VỚI QUỐC TẾ HÓA VÀ LIÊN KẾT DOANH NGHIỆP:
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**
ENHANCING SCIENTIFIC RESEARCH CAPACITY IN
HIGHER EDUCATION THROUGH INTERNATIONALIZATION AND UNIVERSITY–
INDUSTRY COLLABORATION: A CASE STUDY AT
THE UNIVERSITY OF DANANG - UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGE STUDIES

Phan Thị Yến*, Nguyễn Thị Trung Tú

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: ptyen@ufl.udn.vn

(Nhận bài / Received: 15/6/2025; Sửa bài / Revised: 10/7/2025; Chấp nhận đăng / Accepted: 11/8/2025)

DOI: 10.31130/ud-jst.2025.23(8B).428

Tóm tắt - Năng lực nghiên cứu khoa học (NCKH) học đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định vị thế học thuật của các trường đại học trong bối cảnh quốc tế hóa. Bài viết phân tích thực trạng các yếu tố thúc đẩy năng lực nghiên cứu tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng (ĐHNN - ĐHDN), kết hợp giữa cơ chế nội bộ với hợp tác doanh nghiệp và hội nhập quốc tế. Dựa trên dữ liệu thực tiễn giai đoạn 2020-2025, cho thấy các chính sách hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo và mạng lưới hợp tác đa phương đã góp phần hình thành hệ sinh thái học thuật mở. Đồng thời, bài viết sử dụng khung lý thuyết Triple Helix để phân tích vai trò phối hợp giữa nhà trường, doanh nghiệp và đối tác quốc tế trong việc kiến tạo tri thức và nâng cao giá trị nghiên cứu ứng dụng. Kết quả nghiên cứu đề xuất cải tiến chính sách và thiết kế môi trường học thuật hỗ trợ phát triển bền vững năng lực nghiên cứu trong giáo dục đại học.

Từ khóa - Năng lực nghiên cứu khoa học; quốc tế hóa giáo dục; hợp tác doanh nghiệp; giáo dục đại học; nghiên cứu ứng dụng

Abstract - Research capacity plays a crucial role in enhancing training quality and affirming the academic reputation of universities in the context of internationalization. This paper examines the factors fostering research capacity at The University of Danang - University of Foreign Language Studies (UD-UFLS), focusing on the synergy between internal mechanisms, enterprise collaboration, and global integration. Based on practical data from 2020-2025, the findings highlight that research support policies, academic training, and multilateral partnerships have contributed to shaping an open academic ecosystem. Using the Triple Helix framework, the paper analyzes the coordinated role of universities, businesses, and international partners in knowledge creation and in strengthening the value of applied research. The study proposes policy improvements and the design of supportive academic environments to promote sustainable research capacity development in higher education.

Key words - Scientific research capacity; Internationalization of education; University–industry collaboration; Higher education; Applied research

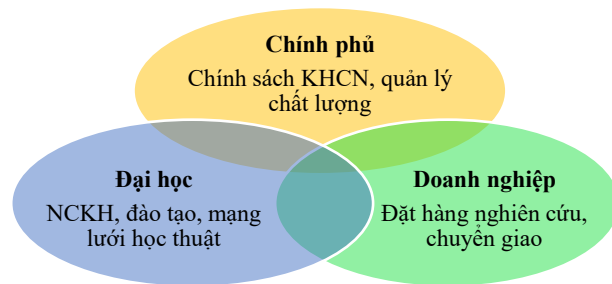
1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu khoa học trong trường đại học là nền tảng trong nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và khẳng định vị thế học thuật của cơ sở giáo dục đại học. Trong xu thế quốc tế hóa và hợp tác liên ngành, việc phát triển năng lực NCKH của giảng viên và sinh viên ngày càng trở nên cấp thiết, đặc biệt khi mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp ngày càng đóng vai trò chiến lược trong chuyển giao tri thức và đổi mới sáng tạo.

Tại Trường ĐHNN - ĐHDN, các hoạt động NCKH đã có nhiều chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2020–2025 với 82 đề tài được triển khai, hơn 220 bài báo công bố, cùng hàng trăm sinh viên tham gia nghiên cứu và đạt giải cấp thành phố, Bộ. Tuy nhiên, vẫn còn những rào cản trong việc nâng cao chất lượng công bố quốc tế, kỹ năng nghiên cứu ứng dụng và kết nối với doanh nghiệp. Bài viết này phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm phát triển năng lực NCKH trong giáo dục đại học, gắn với quốc tế hóa và hợp tác doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển năng lực NCKH trong giáo dục đại học đòi hỏi phải gắn kết chặt chẽ giữa quốc tế hóa và hợp tác doanh nghiệp. Nghiên cứu của Abramo và cộng sự chỉ ra rằng, hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp giúp nâng cao hiệu quả nghiên cứu thông qua việc chia sẻ nguồn lực, dữ liệu thực tiễn và tập trung vào ứng dụng thực tế [1].



Hình 1. Mô hình Triple Helix: mối quan hệ Đại học - Doanh nghiệp - Chính phủ

¹ The University of Danang - University of Foreign Languages Studies, Viet Nam (Phan Thi Yen, Nguyen Thi Trung Tu)

Khung lý thuyết Triple Helix (Đại học - Doanh nghiệp - Chính phủ) do Etzkowitz và Leydesdorff đề xuất là nền tảng quan trọng để thiết lập thể chế trung gian như văn phòng chuyển giao công nghệ (Technology Transfer Office - TTO), hỗ trợ tích hợp nghiên cứu với thực tiễn sản xuất và thị trường [1].

Tại Việt Nam, nghiên cứu tổng hợp của Bùi và Kikkawa (2024) đã phân tích các hình thức và nhân tố ảnh hưởng đến hợp tác đại học và doanh nghiệp, bao gồm tài trợ, thực tiễn, chuyển giao tri thức và tuyển dụng hợp tác; đồng thời nhấn mạnh cần phát triển các mối quan hệ bền vững và có cấu trúc rõ ràng để nâng cao hiệu quả [3]. Nghiên cứu của Nguyễn và cộng sự chỉ ra rằng, năng lực nghiên cứu còn phân tán, tỷ lệ công bố quốc tế thấp, và thiếu vắng mô hình tổ chức hỗ trợ nghiên cứu một cách hiệu quả [4].

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Gilmour tại một trường đại học công lập ở Vương quốc Anh chỉ ra rằng việc xây dựng các nhóm nghiên cứu đa ngành trong cùng một đơn vị không chỉ giúp tăng hiệu quả cộng tác học thuật, mà còn thúc đẩy công bố quốc tế và tạo tiền đề cho các dự án liên kết dài hạn với các đối tác bên ngoài. Gilmour nhấn mạnh vai trò của môi trường nội bộ thân thiện, cơ chế hỗ trợ quản lý linh hoạt và chính sách công nhận thành tựu nhóm là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thành công của hợp tác nghiên cứu trong giáo dục đại học [5].

Tóm lại, từ các nghiên cứu học thuật và thực tiễn, có thể thấy rằng phát triển năng lực NCKH yêu cầu ba yếu tố trọng tâm: (1) tăng cường hợp tác giữa đại học và doanh nghiệp, (2) xây dựng cơ chế trung gian mạnh như TTO và các mạng lưới nghiên cứu, (3) thúc đẩy quốc tế hóa thông qua công bố và hợp tác xuyên lĩnh vực. Đây là nền tảng kiến thức vững chắc để phân tích từng bước thực trạng và đề xuất giải pháp tại Trường ĐHN - ĐHĐN.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết áp dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình (case study) nhằm phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển năng lực nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (Trường ĐHN - ĐHĐN) trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục và tăng cường hợp tác doanh nghiệp.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ hai nguồn:

Thứ cấp: Thống kê các hoạt động KHCN từ 2020-2025.

Sơ cấp: Thực hiện 12 phỏng vấn bán cấu trúc với 3 cán bộ quản lý, 4 giảng viên, 3 sinh viên, 2 đại diện doanh nghiệp theo phương pháp lấy mẫu có chủ đích. Các đối tượng đại diện cho các bên liên quan trong hệ sinh thái nghiên cứu, đào tạo và hợp tác.

Dữ liệu phỏng vấn được mã hóa theo phương pháp phân tích nội dung chủ đề [6], gồm ba bước:

Mã hóa mở: Xác định khái niệm chính từ nội dung trả lời.

Mã hóa trực: Gộp nhóm các mã liên quan thành chủ đề lớn.

Mã hóa chọn lọc: Hệ thống hóa thành ba chủ đề chính: điều kiện phát triển năng lực nghiên cứu; liên kết với doanh nghiệp; quốc tế hóa trong nghiên cứu.

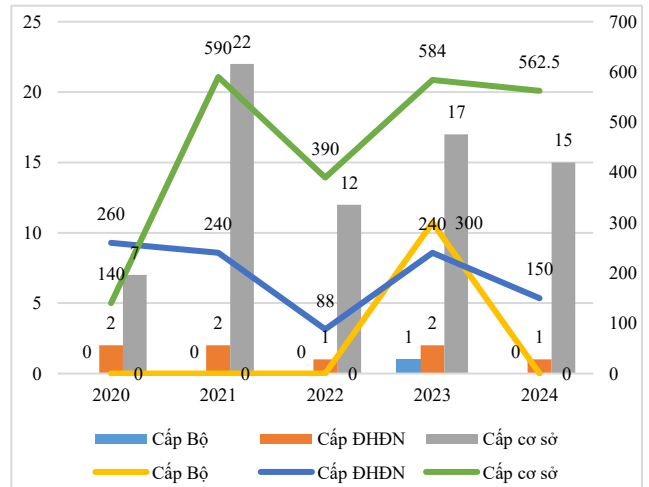
Quá trình mã hóa được thực hiện bởi hai thành viên độc lập và hiệu chỉnh để đảm bảo độ tin cậy liên chủ thể. Phân tích được hỗ trợ bằng Microsoft Excel để đối chiếu với số liệu định lượng và biểu đồ thống kê.

Mặc dù nghiên cứu giới hạn tại một cơ sở giáo dục, cách tiếp cận đa nguồn dữ liệu (triangulation) và phân tích theo chủ đề giúp đảm bảo tính tin cậy, đồng thời cung cấp hàm ý thực tiễn cho các trường đại học tương tự tại Việt Nam.

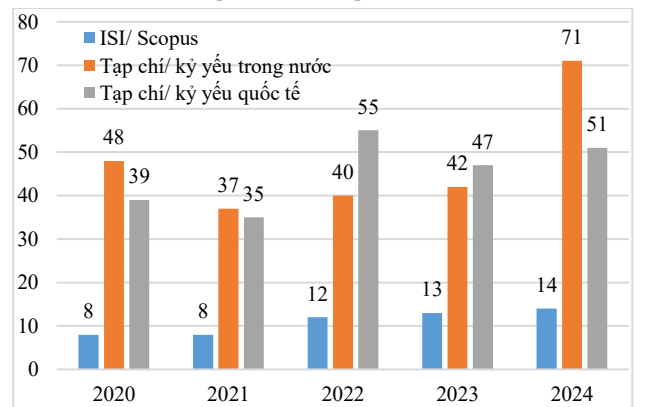
4. Kết quả và bàn luận

4.1. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên

Trong giai đoạn 2020-2025, Trường ĐHN - ĐHĐN đã triển khai 82 đề tài NCKH các cấp, với tổng kinh phí hơn 3,48 tỷ đồng, trong đó có 01 đề tài cấp Bộ, 08 đề tài cấp ĐHĐN và 73 đề tài cấp cơ sở. Công tác quản lý, tuyển chọn và nghiệm thu được thực hiện công khai, nghiêm túc, bám sát hướng ứng dụng và các tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GD&ĐT, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ.



Hình 2. Số lượng đề tài các cấp và kinh phí thực hiện qua các năm



Hình 3. Số lượng công bố khoa học của giảng viên qua các năm

Hoạt động công bố khoa học ghi nhận 458 bài báo khoa học, trong đó có 55 bài đăng trên các tạp chí quốc tế thuộc hệ WoS/Scopus. Số lượng bài báo tăng đều qua các năm (xem Hình 3), phản ánh xu hướng tích cực trong nội lực nghiên cứu. Đặc biệt, năm 2024, tỷ lệ công bố quốc tế đạt đỉnh với 14 bài, trong đó 6 bài thuộc Q1-Q2.

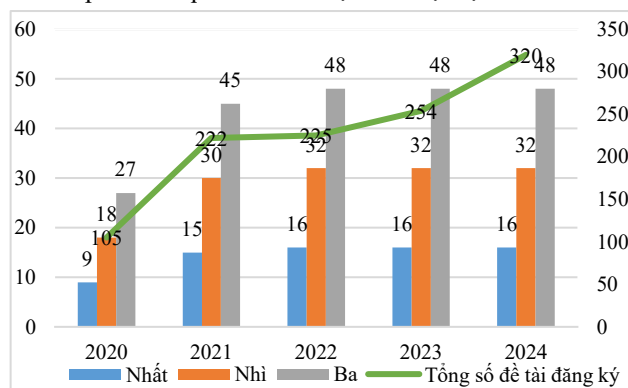
Tuy nhiên, phân tích sâu cho thấy sự phân hóa đáng kể

về hiệu suất nghiên cứu giữa các đơn vị, chủ yếu tập trung vào một số nhóm giảng viên giàu kinh nghiệm hoặc có hợp tác quốc tế. Tỷ lệ giảng viên có ít nhất một công bố quốc tế trong 5 năm là 28,3%, cho thấy tiềm năng phát triển nhưng cần chính sách hỗ trợ đồng đều hơn, đặc biệt với nhóm giảng viên trẻ.

Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu của giảng viên vẫn nghiêng về đề tài lý thuyết hoặc báo cáo mô tả, chưa nhiều đề tài ứng dụng mang tính liên ngành hay có liên kết với doanh nghiệp. Chưa có đề tài khoa học có yếu tố doanh nghiệp tham gia, cho thấy khoảng trống trong kết nối thị trường và chuyển giao tri thức.

4.2. Kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên

Hoạt động nghiên cứu trong sinh viên được thúc đẩy mạnh mẽ với 1.120 đề tài sinh viên do 1.943 sinh viên thực hiện, trong đó có 18 công trình đạt giải thưởng cấp Bộ và Thành phố. Kết quả chi tiết được thể hiện tại Hình 4.



Hình 4. Thống kê NCKH sinh viên qua các năm

Phân tích số liệu cho thấy các lĩnh vực nghiên cứu sinh viên tập trung chủ yếu vào ngôn ngữ học ứng dụng, dịch thuật, kinh tế - chính trị, văn hoá - xã hội... Tuy nhiên, chỉ khoảng 6% đề tài có yếu tố hợp tác với doanh nghiệp, và phần lớn vẫn ở dạng lý thuyết hoặc nghiên cứu văn bản. Điều này phản ánh sự thiếu hụt môi trường thực tiễn hoặc cơ hội tiếp cận đề tài từ doanh nghiệp, như đã phản ánh trong phỏng vấn sinh viên.

Mức độ hỗ trợ từ giảng viên hướng dẫn cũng còn phân tán. Một khảo sát nội bộ năm 2024 cho thấy, chỉ khoảng 54% sinh viên đánh giá cao mức độ hỗ trợ chuyên môn từ giảng viên, và 67% mong muốn có thêm các hội thảo về phương pháp nghiên cứu và viết học thuật.

Tóm lại, hoạt động nghiên cứu của sinh viên có sự lan tỏa về số lượng và phong trào, nhưng cần chuyển hướng từ phong trào sang chiều sâu học thuật và thực tiễn, thông qua các cơ chế: Kết nối sinh viên với nhóm nghiên cứu chuyên đề của giảng viên; Gắn đề tài sinh viên với dự án hợp tác quốc tế hoặc nhu cầu thực tiễn từ doanh nghiệp; Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng công bố quốc tế cho sinh viên.

4.3. Hợp tác với doanh nghiệp thúc đẩy gắn kết nghiên cứu và ứng dụng

Hợp tác doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở mô hình tuyển dụng hay thực tập sinh viên, mà còn mở ra cơ hội phát triển nghiên cứu ứng dụng - nhất là trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, biên - phiên dịch, du lịch, truyền thông. Giai đoạn từ 2020 - 2025, nhà trường đã ký kết khoảng 56 biên

bản ghi nhớ hợp tác (MOU/MOA) với các tổ chức trong và ngoài nước, trong đó đáng chú ý là các tập đoàn Nhật Bản như Mikazuki, Route Inn, Sanko, Orix và các doanh nghiệp lớn như LG Display Việt Nam, Trung tâm Ngoại ngữ E-best, Công ty SupremeTech, v.v.

Các nội dung hợp tác đa dạng, từ tổ chức chương trình đào tạo đến hỗ trợ tuyển dụng sinh viên, cung cấp thực tiễn ngành nghề, và mở rộng cơ hội tương tác học thuật. Đây là nền tảng tiềm năng để xây dựng các đề tài nghiên cứu mang tính ứng dụng cao, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn doanh nghiệp – đặc biệt trong bối cảnh mô hình Triple Helix đang được thúc đẩy mạnh mẽ trong giáo dục đại học [3][1].

Những số liệu trên cho thấy sự hiện diện ngày càng rõ nét của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục đại học, không chỉ dừng lại ở tuyển dụng mà từng bước chuyển dịch sang vai trò đối tác nghiên cứu ứng dụng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Để tận dụng hiệu quả các kênh hợp tác này, cần thiết kế các cơ chế lồng ghép nghiên cứu với hợp tác MOU để hiện thực hoá thành các MOA như xây dựng đề tài nghiên cứu đồng tài trợ, đặt hàng nghiên cứu, hoặc đồng tổ chức hội thảo học thuật - ứng dụng.

Việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế được thể hiện thông qua các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên và dự án liên kết. Trường đã đón tiếp 560 sinh viên quốc tế, tiếp nhận 109 lượt chuyên gia và tình nguyện viên nước ngoài, đồng thời gửi 473 lượt sinh viên ra nước ngoài học tập, nghiên cứu, hợp tác. Các dự án điển hình như PHER (USAID tài trợ), KA171-HED (ERASMUS+), và chương trình liên kết đào tạo với New Zealand và Hàn Quốc đã đóng góp đáng kể vào việc nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy theo chuẩn quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nổi bật, vẫn tồn tại một số thách thức như: sự thiếu hụt nguồn lực tài chính ổn định cho nghiên cứu dài hạn, năng lực viết và công bố quốc tế chưa đồng đều giữa các giảng viên, mức độ tham gia của doanh nghiệp vào chuỗi nghiên cứu còn khiêm tốn. Các mô hình hợp tác ba bên (Đại học – Doanh nghiệp – Nhà nước) mới chỉ ở mức thử nghiệm hoặc diễn ra không thường xuyên.

Từ những kết quả nêu trên, có thể thấy rằng việc phát triển năng lực NCKH trong giáo dục đại học không thể tách rời các yếu tố như quốc tế hóa học thuật, liên kết doanh nghiệp thực chất, và nội lực học thuật bền vững trong giảng viên và sinh viên. Kinh nghiệm từ Trường ĐHNH - ĐHĐN cho thấy tầm quan trọng của quản trị chiến lược, hệ thống hỗ trợ nội bộ hiệu quả và hợp tác quốc tế sâu rộng trong thúc đẩy năng lực nghiên cứu chất lượng cao.

4.4. Góc nhìn từ giảng viên, sinh viên và doanh nghiệp

Bên cạnh việc phân tích dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu còn tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc với 12 đối tượng, bao gồm cán bộ quản lý, giảng viên có kinh nghiệm nghiên cứu, sinh viên từng tham gia đề tài khoa học, và đại diện doanh nghiệp có hợp tác với nhà trường. Dữ liệu phỏng vấn được phân tích theo phương pháp tổng hợp chủ đề (thematic content analysis), tập trung vào ba nhóm vấn đề: (1) điều kiện phát triển năng lực nghiên cứu, (2) thực trạng liên kết với doanh nghiệp, và (3) cơ hội quốc tế hóa trong nghiên cứu tại cơ sở đào tạo chuyên ngành ngoại ngữ.

Kết quả phân tích cho thấy, phần lớn giảng viên đánh giá cao chính sách khuyến khích nghiên cứu hiện hành, song cho rằng áp lực giảng dạy và thiếu không gian học thuật nội bộ đang cản trở sự phát triển chiều sâu. Sinh viên bày tỏ mong muốn được tham gia nghiên cứu từ sớm, nhưng còn thiếu cơ hội tiếp cận đề tài thực tiễn hoặc hướng dẫn chuyên môn. Trong khi đó, đại diện doanh nghiệp nhấn mạnh tiềm năng hợp tác nghiên cứu trong các lĩnh vực như ngôn ngữ chuyên ngành, truyền thông đa phương tiện và đào tạo liên văn hóa, tuy nhiên cũng chỉ ra rằng thiếu cơ chế kết nối hiệu quả và thông tin minh bạch là rào cản lớn trong việc triển khai đề tài chung.

Giảng viên: Đánh giá cao chính sách khuyến khích công bố nhưng phản ánh rằng “áp lực giảng dạy, thiếu giờ nghiên cứu, và thiếu môi trường học thuật nội bộ” là các rào cản lớn. Một giảng viên trẻ nhận xét: “Việc viết bài công bố quốc tế rất cần sự hỗ trợ cố vấn học thuật hoặc cộng tác, nhưng hiện nay chúng tôi làm việc đơn lẻ.”

Sinh viên: Hầu hết mong muốn tham gia NCKH từ năm 2 nhưng thiếu thông tin, đề tài thực tiễn và hướng dẫn bài bản. Một sinh viên chia sẻ: “Em muốn làm nghiên cứu về ngôn ngữ trong môi trường doanh nghiệp nhưng không có ai hướng dẫn cụ thể hoặc giới thiệu đối tác.”

Doanh nghiệp: Thừa nhận tiềm năng hợp tác nhưng thiếu thông tin đầu mối, quy trình kết nối còn thủ công. Họ cần mô hình kết nối rõ ràng: “Nếu có cơ chế đặt hàng nghiên cứu, hỗ trợ tài chính hoặc cùng tham gia viết đề cương thì chúng tôi rất sẵn sàng.”

Bảng 1. Rào cản trong nghiên cứu khoa học

Nhóm đối tượng	Rào cản chính được phản ánh	Dữ liệu hỗ trợ từ định lượng
Giảng viên	Thiếu cố vấn, thiếu giờ nghiên cứu, môi trường học thuật hạn chế	28,3% giảng viên có công bố quốc tế; nhiều đề tài dừng ở cấp cơ sở
Sinh viên	Thiếu hướng dẫn, thiếu tiếp cận đề tài thực tiễn	Chỉ 6% đề tài SV có yếu tố doanh nghiệp
Doanh nghiệp	Thiếu cơ chế đặt hàng, thiếu minh bạch thông tin	Chỉ 12% đề tài giảng viên có kết nối DN

Sự liên kết chặt chẽ giữa phản hồi phỏng vấn và dữ liệu thống kê giúp củng cố độ tin cậy của nghiên cứu, đồng thời chỉ ra tính cấp thiết của việc thiết lập các cơ chế hỗ trợ có hệ thống: văn phòng trung gian nghiên cứu, mentor học thuật, và kết nối liên ngành trong và ngoài nước.

Đáng chú ý, phần lớn người được phỏng vấn đồng thuận rằng quốc tế hóa là xu thế tất yếu trong đào tạo và nghiên cứu, nhưng mức độ sẵn sàng hội nhập vẫn chưa đồng đều, đặc biệt trong việc xây dựng sản phẩm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế và duy trì mạng lưới học thuật xuyên biên giới. Những phát hiện này giúp làm rõ bối cảnh và điều kiện tác động đến năng lực nghiên cứu trong các cơ sở đào tạo chuyên ngành ngoại ngữ, đồng thời gợi mở các định hướng nâng cao hiệu quả hợp tác doanh nghiệp và quốc tế hóa trong giáo dục đại học.

4.5. Cơ chế tổ chức và chính sách hỗ trợ nghiên cứu tại Trường

Hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường được tổ chức với hệ thống quản lý chuyên trách, trong đó Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế giữ vai trò đầu mối điều phối

và triển khai nhiệm vụ nghiên cứu cấp trường, cấp đại học vùng và các đề án phối hợp với đối tác. Tổ chức các hội đồng khoa học thực hiện hoạt động tư vấn học thuật, đảm bảo chất lượng thẩm định đề tài và định hướng chiến lược phù hợp với năng lực và lĩnh vực ưu tiên của nhà trường.

Giai đoạn 2020-2025, nhà trường đã ban hành đồng bộ các văn bản quản lý như quy định xét duyệt đề tài, chính sách hỗ trợ công bố quốc tế, và cơ chế khen thưởng công trình có giá trị học thuật cao. Đồng thời, ngân sách nghiên cứu được phân bổ từ nguồn chi thường xuyên và các dự án hợp tác ngoài ngân sách, ưu tiên đề tài ứng dụng và đề tài có khả năng chuyển giao. Giảng viên có công bố trên tạp chí quốc tế thuộc hệ Scopus, WoS được hỗ trợ theo mức độ phân loại (Q1-Q4), góp phần nâng cao năng lực xuất bản khoa học.

Bên cạnh đó, chính sách khuyến khích sinh viên nghiên cứu cũng được duy trì qua các cuộc thi khoa học sinh viên và cơ chế tính giờ nghiên cứu cho giảng viên hướng dẫn. Mô hình quản trị này từng bước xây dựng môi trường học thuật thuận lợi, thúc đẩy văn hóa nghiên cứu và tạo tiền đề phát triển đội ngũ nghiên cứu chuyên sâu trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục đại học.

4.6. Vai trò của đào tạo, bồi dưỡng và mạng lưới học thuật trong nâng cao năng lực nghiên cứu

Trong giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, năng lực nghiên cứu không chỉ phụ thuộc vào năng lực cá nhân mà còn hình thành qua môi trường học thuật, chính sách tổ chức và mức độ tham gia vào mạng lưới chuyên môn [7], [8]. Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên được triển khai thường xuyên, trong đó tập trung vào ba cấu phần chính: phương pháp nghiên cứu, kỹ năng công bố quốc tế và viết học thuật đa ngữ.

Dữ liệu từ các báo cáo hoạt động khoa học cho thấy, số lượng buổi tập huấn về NCKH và công bố quốc tế tăng liên tục qua các năm; cùng với đó là sự xuất hiện của các nhóm nghiên cứu chuyên đề, hoạt động theo mô hình tự chủ, định kỳ tổ chức tọa đàm và kết nối với chuyên gia trong nước, quốc tế. Mặt khác, việc tham gia các dự án quốc tế như Erasmus+ KA171-HED hay chương trình trao đổi học thuật với Đại học Genova, Chonnam, Hawaii không chỉ thúc đẩy hợp tác nghiên cứu mà còn góp phần nâng cao năng lực nội sinh của đội ngũ giảng viên qua cơ chế đồng hướng dẫn, công bố chung, và trao đổi phương pháp.

Quan sát từ thực tiễn trường hợp nghiên cứu cho thấy: sự phát triển của năng lực nghiên cứu có tương quan tích cực với mức độ tham gia vào mạng lưới chuyên môn và khả năng truy cập vào diễn đàn học thuật đa quốc gia. Tuy vậy, các cơ hội này vẫn còn phân tán, thiếu hệ thống hỗ trợ xuyên suốt, đặc biệt đối với giảng viên trẻ. Do đó, để tăng cường hiệu quả, cần xây dựng lộ trình bồi dưỡng theo năng lực, thiết lập hệ thống mentoring học thuật và cơ chế ghi nhận năng lực nghiên cứu như một tiêu chí đánh giá nghề nghiệp chuyên môn.

Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy năng lực nghiên cứu khoa học trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay không thể tách rời khỏi các yếu tố cấu trúc như cơ chế tổ chức, chính sách hỗ trợ, đào tạo học thuật và mức độ hội nhập vào các mạng lưới nghiên cứu. Trường hợp Trường ĐHNH - ĐHQĐ minh họa rõ nét rằng sự kết hợp giữa nội lực tổ chức và ngoại lực từ hợp tác quốc tế, doanh nghiệp có vai trò thiết

yếu trong việc hình thành một hệ sinh thái nghiên cứu hiệu quả, thích ứng với yêu cầu toàn cầu hóa và gắn kết thực tiễn.

5. Kết luận

Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học trong giáo dục đại học không chỉ là nhiệm vụ chuyên môn mà còn là một chiến lược trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng ảnh hưởng học thuật và tăng cường năng lực hội nhập quốc tế. Trường hợp Trường ĐHNN - ĐHĐN cho thấy: bên cạnh những kết quả tích cực về số lượng đề tài và công bố khoa học, vẫn tồn tại khoảng cách giữa tiềm năng nội lực và yêu cầu hội nhập trong môi trường đại học định hướng nghiên cứu.

Để thúc đẩy năng lực nghiên cứu gắn với quốc tế hóa và hợp tác đổi mới sáng tạo, bài viết đề xuất một số định hướng cụ thể như sau:

Thiết lập chương trình mentoring học thuật dành cho giảng viên trẻ và sinh viên tiềm năng, kết nối với các nhóm nghiên cứu mạnh, giảng viên có kinh nghiệm quốc tế hoặc chuyên gia từ các dự án hợp tác (như KA171-HED, PHER...).

Xây dựng cơ chế đồng tài trợ nghiên cứu giữa nhà trường và doanh nghiệp thông qua các MOU, kèm theo hướng dẫn đặt hàng đề tài, quy trình phản biện và cam kết ứng dụng đầu ra, nhằm cụ thể hóa mô hình Triple Helix.

Tích hợp quốc tế hóa vào quá trình nghiên cứu: Ưu tiên đề tài có đồng hướng dẫn hoặc đồng công bố quốc tế; khuyến khích sử dụng ngoại ngữ trong công bố, hỗ trợ chi phí dịch thuật và tư vấn tạp chí Scopus/WoS.

Thiết kế lại chính sách nội bộ theo hướng dựa trên năng lực: Chuyển từ phân bổ cơ học sang đánh giá theo sản phẩm nghiên cứu, tiềm năng chuyển giao, khả năng tạo liên kết quốc tế và đóng góp vào mạng lưới học thuật.

Phát triển Văn phòng hỗ trợ nghiên cứu và chuyển giao (TTO) như một đầu mối kết nối nhà nghiên cứu – doanh nghiệp – nhà nước, hỗ trợ quản lý hợp đồng nghiên cứu, sở hữu trí tuệ, và tiếp cận quỹ tài trợ ngoài ngân sách.

Ứng dụng chuyển đổi số trong nghiên cứu: Xây dựng nền tảng quản lý đề tài và cơ sở dữ liệu nghiên cứu học thuật mở, đồng thời áp dụng trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ phân tích dữ liệu, lập kế hoạch nghiên cứu và tối ưu hóa quy trình viết học thuật.

Những đề xuất trên không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả nghiên cứu nội bộ, mà còn hướng đến hình thành một hệ sinh thái nghiên cứu linh hoạt, liên kết và bền vững, có khả năng thích ứng với yêu cầu toàn cầu hóa và đổi mới sáng tạo trong giáo dục đại học hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] G. Abramo, C. A. D'Angelo, and F. Di Costa, "University–industry research collaboration: A model to assess university capability," *Higher Education*, vol. 62, no. 2, pp. 163–181, 2011. <https://doi.org/10.1007/s10734-010-9372-0>
- [2] H. Etzkowitz and L. Leydesdorff, "The dynamics of innovation: From National Systems and 'Mode 2' to a Triple Helix of university–industry–government relations", *Research Policy*, vol. 29, no. 2, pp. 109–123, 2000. doi: [10.1016/S0048-7333\(99\)00055-4](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(99)00055-4).
- [3] V. T. T. Bui and T. Kikkawa, "Exploring university–industry collaboration in Vietnam: An in-depth review of types and influencing factors", *Industry and Higher Education*, vol. 38, no. 6, pp. 499–514, 2024. doi: [10.1177/09504222241249040](https://doi.org/10.1177/09504222241249040).
- [4] V. H. Nguyễn, T. N. Hoàng, and Q. D. Phạm, "Scientific productivity in Vietnam as seen from Scopus: A preliminary analysis", *Scientometrics*, vol. 111, no. 1, pp. 61–80, 2017. doi: [10.1007/s11192-016-2201-1](https://doi.org/10.1007/s11192-016-2201-1).
- [5] P. M. Gilmour, "Enhancing research collaboration within a large university department", *Innovations in Education and Teaching International*, vol. 61, no. 4, pp. 622–635, 2024. doi: [10.1080/14703297.2023.2209064](https://doi.org/10.1080/14703297.2023.2209064).
- [6] V. Braun and V. Clarke, "Using thematic analysis in psychology", *Qualitative Research in Psychology*, vol. 3, no. 2, pp. 77–101, 2006. doi: [10.1191/1478088706qp063oa](https://doi.org/10.1191/1478088706qp063oa).
- [7] A. Brew, "Imperatives and challenges in integrating teaching and research", *Higher Education Research & Development*, vol. 29, no. 2, pp. 139–150, 2010. doi: [10.1080/07294360903552451](https://doi.org/10.1080/07294360903552451).
- [8] J. Hattie and H. W. Marsh, "The relationship between research and teaching: A meta-analysis", *Review of Educational Research*, vol. 66, no. 4, pp. 507–542, 1996. doi: [10.3102/00346543066004507](https://doi.org/10.3102/00346543066004507).